

Phụ lục số 14

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

(ban hành kèm theo Quyết định số 4080/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh)

A. Giá đất sản xuất nông nghiệp:

I. Tại thành phố Hà Tĩnh

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Phường, xã
Hạng 1	không
Hạng 2	43.700
Hạng 3	35.500
Hạng 4	26.700
Hạng 5	17.100
Hạng 6	12.900

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Phường, xã
Hạng 1	không
Hạng 2	50.500
Hạng 3	41.000
Hạng 4	30.900
Hạng 5	19.800
Hạng 6	không

II. Tại thị xã Hồng Lĩnh:

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các phường	Xã loại II (Thuận Lộc)
Hạng 1	không	không
Hạng 2	43.200	36.700
Hạng 3	35.200	29.900
Hạng 4	26.500	22.600
Hạng 5	16.900	14.400
Hạng 6	12.800	10.900

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các phường	Xã loại II (Thuận Lộc)
Hạng 1	không	không
Hạng 2	48.100	40.800
Hạng 3	39.100	33.200
Hạng 4	29.500	25.100
Hạng 5	18.800	16.000
Hạng 6	không	không

III. Tại các huyện:

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Hạng 1	không	không	không
Hạng 2	42.600	34.100	27.300
Hạng 3	34.700	27.700	22.100
Hạng 4	26.100	20.900	16.700
Hạng 5	16.700	13.300	10.700
Hạng 6	12.700	10.100	8.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Hạng 1	không	không	không
Hạng 2	46.900	37.500	30.000
Hạng 3	38.100	30.500	24.400
Hạng 4	28.700	23.000	18.400
Hạng 5	18.400	14.600	11.800
Hạng 6	không	không	không

IV. Hệ số tính giá đất sản xuất nông nghiệp cho các thị trấn và vùng có vị trí thuận lợi:

a. Giá đất sản xuất nông nghiệp tại các vùng quy hoạch khu công nghiệp, khu du lịch đã có quyết định phê duyệt tính bằng giá theo giá đất sản xuất nông nghiệp theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,2.

b. Giá đất sản xuất nông nghiệp trong Khu kinh tế Vũng Áng, Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo (bao gồm các xã: Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Tây, thị trấn Tây Sơn); khu vực khai thác mỏ sắt Thạch Khê (bao gồm 6 xã: Thạch Bàn, Thạch Đình, Thạch Hải, Thạch Khê, Thạch Lạc, Thạch Trị - huyện Thạch Hà); khu vực lòng hồ và công trình đầu mối hệ thống thủy lợi Ngân

Trươi - Cẩm Trang, khu công nghiệp Gia Lách và thị trấn Xuân An tính bằng giá đất sản xuất nông nghiệp theo loại xã tại khu vực đó nhân với hệ số 1,3.

c. Giá đất sản xuất nông nghiệp ở các thị trấn còn lại và xã Cẩm Nhượng, xã Cẩm Vinh, Cẩm Bình - huyện Cẩm Xuyên; xã Thạch Bằng, xã Thạch Châu - huyện Lộc Hà; xã Thạch Long, xã Thạch Đài, xã Thạch Tân, xã Thạch Lâm - huyện Thạch Hà; khu quy hoạch mở rộng thị trấn Phố Châu (thuộc xã Sơn Giang - huyện Hương Sơn) được áp dụng bằng giá đất sản xuất nông nghiệp theo xã Loại I nhân hệ số 1,1.

Giá đất sản xuất nông nghiệp xã Kỳ Hưng - huyện Kỳ Anh được áp dụng theo xã loại I nhân hệ số 1,2.

Các thửa đất bám trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lấy theo giá đất nông nghiệp xã loại đó nhân hệ số 1,1.

B. Giá đất Lâm nghiệp:

1. Giá đất Lâm nghiệp tại các huyện, thị xã, thành phố được xác định theo hạng đất, loại xã (việc phân loại xã được quy định tại các phụ lục số 01 và số 13). Riêng tại các phường, thị trấn thì được áp dụng theo xã loại I; cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Hạng 1	không	không	không
Hạng 2	8.600	6.900	5.500
Hạng 3	7.200	5.700	4.600
Hạng 4	5.000	4.000	3.300
Hạng 5	3.600	2.900	2.500
Hạng 6	2.100	1.700	1.500

2. Hệ số điều chỉnh: Tùy thuộc theo mức độ thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giá đất lâm nghiệp tại các xã, phường, thị trấn được nhân hệ số điều chỉnh như sau:

- Các thửa đất có vị trí bám các trục đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ) thuận lợi cho sản xuất, thu hoạch và bảo vệ rừng, có cơ sở hạ tầng tốt, nhân hệ số 1,1.
- Các thửa còn lại lấy theo mức giá biểu trên (hệ số 1,0).

C. Giá đất làm muối và nuôi trồng thủy sản:

- Tại các huyện, thị xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Làm muối	11.400	8.600	6.400
NTTS ngọt	10.400	7.800	5.900
NTTS mặn lợ	9.500	7.200	5.400

- Tại thành phố Hà Tĩnh được tính giá đất đối với phường, xã bằng giá xã loại 1.

- Hệ số điều chỉnh:

Giá đất làm muối và nuôi trồng thủy sản (ngọt, mặn lợ) ở thành phố, thị xã và thị trấn lấy theo giá xã loại I nhân hệ số 1,5.

Đối với đất nông nghiệp chuyển đổi sang đất làm muối, nuôi trồng thủy sản thì lấy theo giá đất nông nghiệp của hạng trước khi chuyển đổi (chỉ áp dụng trong trường hợp tính bồi thường, giải phóng mặt bằng).

Ghi chú: Giá đất nông nghiệp tại các vùng có nhiều hệ số thì tùy điều kiện cụ thể các địa phương có thể tính toán mức giá phù hợp, đảm bảo công bằng./.